

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHỔ YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Số: *1528*/UBND-KT

Phổ Yên, ngày *16* tháng *10* năm 2017

Về việc thực hiện điều tra cập nhật
Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch
và VSMT nông thôn năm 2017

Kính gửi:

- Phòng Kinh tế thị xã;
- UBND các xã, phường: Trung Thành, Thuận Thành, Tân Phú, Tân Hương, Tiên Phong, Nam Tiến, Hồng Tiến, Đắc Sơn, Vạn Phái, Minh Đức, Phúc Thuận.

Thực hiện Kế hoạch của Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Thái Nguyên về việc thực hiện duy trì cập nhật bộ chỉ số theo dõi- đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2017.

Để thực hiện tốt công tác điều tra cập nhật Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2017. Ủy ban nhân dân thị xã Phổ Yên yêu cầu UBND các xã Trung Thành, Thuận Thành, Tân Phú, Tân Hương, Tiên Phong, Nam Tiến, Hồng Tiến, Đắc Sơn, Vạn Phái, Minh Đức, Phúc Thuận. Phòng Kinh tế thực hiện một số nội dung sau:

1. Ủy ban nhân dân các xã, phường: Trung Thành, Thuận Thành, Tân Phú, Tân Hương, Tiên Phong, Nam Tiến, Hồng Tiến, Đắc Sơn, Vạn Phái, Minh Đức, Phúc Thuận.

- Triển khai thực hiện công tác điều tra cập nhật Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2017 đến các cơ sở thôn xóm trên địa bàn.

- Cán bộ được phân công theo dõi và đánh giá ở cấp thôn, xóm thu thập, tổng hợp số liệu các chỉ số hộ gia đình theo biểu mẫu (*biểu 1.0, biểu 1.1, biểu 2.0, biểu 2.1*); khi hoàn thành gửi kết quả đến cán bộ tổng hợp của xã;

- Cán bộ tổng hợp xã thu thập, tổng hợp thông tin các chỉ số còn lại theo biểu mẫu (*biểu 1.2, biểu 2.2, biểu 3.0, biểu 4.0*).

- Tổng hợp số liệu báo cáo về UBND thị xã Phổ Yên (*qua Phòng Kinh tế thị xã*) **trước ngày 31/10/2017.**

2. Phòng Kinh tế:

- Tổng hợp báo cáo công tác theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2017 của các xã, phường theo biểu mẫu (*biểu 1.3, biểu 2.3, biểu 3.1; biểu 4.1*) báo cáo UBND thị xã.

Nhận được công văn này Ủy ban nhân dân thị xã Phổ Yên yêu cầu Ủy ban nhân dân các xã Trung Thành, Thuận Thành, Tân Phú, Tân Hương, Tiên Phong, Nam Tiến, Hồng Tiến, Đắc Sơn, Vạn Phái, Minh Đức, Phúc Thuận, Phòng Kinh tế nghiêm túc triển khai thực hiện các nội dung trên./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch và các PCT UBND thị xã;
- Như kính gửi;
- Lưu.



TM.ỦY BAN NHÂN DÂN



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Ngọc**

[illegible]

Người lập biểu

Tỉnh:
 Huyện:
 Xã:
 Thôn/ xóm:

Biểu số 1.1
(Dùng cho thôn/xóm)

Biểu số 1.1 Tổng hợp số liệu cấp nước hộ gia đình

Tổng hợp số liệu từ Biểu 1.0					Số lượng
1. Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và cấp nước HVS khác					
1.1	Số nguồn cấp nước nhỏ lẻ . Cột 5				
1.2	Số nguồn cấp nước nhỏ lẻ HVS. Cột 7				
1.3	Số người sử dụng nước HVS từ cấp nước nhỏ lẻ HVS . Cột (7, 3)				
1.4	Số người nghèo sử dụng nước HVS từ cấp nước nhỏ lẻ HVS . Cột (3, 4, 7)				
2. Nước máy					
2.1	Số nước máy. Cột 6				
2.2	Số người sử dụng nước máy HVS. Cột 3 và 7				
2.3	Số người nghèo sử dụng nước máy. Cột 3, Cột 4 và Cột 7				
Tổng hợp số liệu cấp nước HVS hộ gia đình thay đổi hàng năm					
Loại công trình cấp nước (Cán bộ thôn/ bản ấp tổng hợp, cán bộ xã kiểm tra)		Xây dựng mới trong năm	Hong, bo trong năm	Số người sử dụng mới trong năm	Số người nghèo sử dụng mới tăng trong năm
3.1. Cấp nước nhỏ lẻ					
3.2. Nước máy					
4. Thông tin chung					
4.1. Số hộ. Cột (2)					
4.2. Tổng số dân. Cột (3)					
4.3. Số hộ nghèo. Cột (4)					
4.4. Tổng số người nghèo. Cột (3,4)					

5. Tổng hợp số liệu sử dụng nước HVS	
5.1. Số người sử dụng nước HVS (Bảng tổng số người sử dụng nước HVS từ các loại hình)	
5.2. Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước HVS(Bảng số người sử dụng nước HVS chia cho tổng số dân, nhân với 100%)	
5.3 Số người nghèo sử dụng nước HVS (Bảng tổng số người nghèo sử dụng nước HVS từ các loại hình)	
5.4. Tỷ lệ người nghèo sử dụng nước HVS(Bảng số người nghèo sử dụng nước HVS chia cho tổng số người nghèo, nhân với 100%)	
5.5. Số người sử dụng nước máy thực tế từ công trình cấp nước tập trung được xây mới, cải tạo, nâng cấp trong năm Cột (4) và Cột (8)	
5.6. Số người nghèo sử dụng nước thực tế từ công trình cấp nước tập trung được xây mới, nâng cấp trong năm Cột (3, 4) và Cột (8)	
5.7. Số người sử dụng nước thực tế từ công trình cấp nước nhỏ lẻ và nguồn nước khác được xây mới, cải tạo, nâng cấp trong năm, Cột (4) và Cột (8)	
5.8. Số người nghèo sử dụng nước thực tế từ công trình cấp nước nhỏ lẻ được xây mới, cải tạo, nâng cấp trong năm, Cột (3,4) và Cột (8)	
5.9. Số người không sử dụng nước do công trình cấp nước nhỏ lẻ bị hỏng trong năm Cột (4) và Cột (9)	
5.10. Số người không sử dụng nước do công trình cấp nước tập trung bị hỏng trong năm, Cột (4) và Cột (9)	

Người lập biểu

Biểu 1.2
(Dùng cho cấp xã)

[illegible]

TM. UBND XÃ

Biểu số 2.0
(Dùng cho thôn/xóm)

[illegible]

Người lập biểu

Tỉnh:
 Huyện:
 Xã:
 Thôn/ xóm:

Biểu số 2.1
(Dùng cho cho thôn/ xóm)

Biểu số 2.1 Tổng hợp số liệu vệ sinh môi trường hộ gia đình

Tổng hợp số liệu Biểu 2.0		Số lượng
I. Nhà tiêu hộ gia đình		
1	Hộ gia đình có nhà tiêu, Cột 4	
2	Số hộ có nhà tiêu HVS, Cột 5	
3	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS, Cột 3 và 5	
II. Chuồng trại chăn nuôi gia súc		
1	Số hộ chăn nuôi gia súc, Cột 8	
2	Số hộ chăn nuôi gia súc có chuồng trại HVS, Cột 9	
III. Thông tin chung		
1	Số hộ, Cột (2)	
2	Số hộ nghèo, Cột (3)	
IV. Tổng hợp số liệu sử dụng nhà tiêu và chuồng trại chăn nuôi HVS		
1	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu, Cột 2 và Cột 4 (Bảng số hộ có nhà tiêu chia cho tổng số hộ nhân 100%)	
2	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS, Cột 5 và Cột 2 (Bảng số hộ có nhà tiêu HVS chia cho tổng số hộ nhân 100%)	
3	Tỉ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS, Cột 3 và Cột 5 (Bảng số hộ nghèo có nhà tiêu HVS chia cho tổng số hộ nghèo nhân 100%)	
4	Tỉ lệ hộ có chuồng trại gia súc HVS, Cột 8 và Cột 9 (Bảng số hộ có chuồng trại HVS chia cho tổng số hộ có chăn nuôi gia súc nhân 100%)	
V. Tổng hợp số lượng nhà tiêu thay đổi hàng năm		
1	Số nhà tiêu HVS xây mới trong năm, Cột 6	
2	Số nhà tiêu bị hỏng không sử dụng trong năm, Cột 7	

Người lập biểu

Tỉnh.....
Huyện.....
Xã.....
Ngày gửi báo cáo.....

Biểu 2.2:
(Dùng cho cấp xã)

Biểu 2.2: Tổng hợp số liệu vệ sinh môi trường hộ gia đình

Số TT	Tên xóm	Tỉ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS								Số nhà tiêu xây mới trong năm	Số nhà tiêu hỏng trong năm	Chăn nuôi gia súc		
		Số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu	Tỉ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỉ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS			Số hộ	Số hộ chăn nuôi HVS	Tỉ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng cộng														

Người lập biểu

TM. UBND xã

Tỉnh:
 Huyện:
 Xã:
 Ngày gửi báo cáo:

Biểu số: 3.0
(Dùng cho cấp xã)

Biểu 3.0: Thu thập và tổng hợp số liệu cấp nước và nhà tiêu HVS trường học và trạm y tế

STT	Các thông tin chính	Số lượng	Cấp nước (Ghi 1 nếu trường/ trạm có công trình cấp nước HVS)	Nhà tiêu HVS (Ghi 1 nếu trường trạm có nhà tiêu HVS)
1	2	3	4	5
A	Trường học			
1	Mầm non (nhà trẻ + mẫu giáo)			
1.1	Tên trường			
1.2	Tên trường			
2	Trường tiểu học (Lớp 1 đến hết lớp 5)			
2.1	Tên trường			
2.2	Tên trường			
3	Trường trung học cơ sở (Lớp 6 đến hết lớp 9)			
3.1	Tên trường			
3.2	Tên trường			
4	Trường phổ thông cơ sở (Lớp 1 đến hết lớp 9)			
4.1	Tên trường			
4.2	Tên trường			
5	Trường trung học (Lớp 6 đến hết lớp 12)			
5.1	Tên trường			
5.2	Tên trường			
6	Trường trung học phổ thông (Lớp 10 đến hết lớp 12)			
6.1	Tên trường			
6.2	Tên trường			
7	Trường dân tộc nội trú, Trung tâm giáo dục thường xuyên			
7.1	Tên trường			
7.2	Tên trường			
8	TỔNG HỢP (Tổng hợp từ mục 1 đến mục 7)			
8.1	Tổng số trường học			
8.2	Tổng số trường học sử dụng nước và nhà tiêu HVS			
8.3	Tổng số trường học có nhà tiêu HVS			
8.4	Tổng số trường học có nước HVS			
B	Trạm y tế xã			
1	Trạm y tế xã có nước và nhà tiêu HVS			
2	Trạm y tế xã có nhà tiêu HVS			
3	Trạm y tế xã có nước HVS			

Người lập biểu

TM.UBND XÃ

Tỉnh:.....
 Huyện:.....
 Xã:.....
 Ngày gửi báo cáo:.....

Biểu số: 4.0

Biểu 4.0: Thu thập tình trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung
 (Mỗi công trình một phiếu)

TT	Thông tin chung	Số liệu
1	2	3
1	Tên công trình:	
2	Năm xây dựng	
3	Năm hoàn thành	
4	Nguồn nước cấp	
5	Loại hình	
5.1	Cấp nước tự chảy	
5.2	Sử dụng bơm dẫn	
6	Công suất thiết kế (m ³ / ngày đêm)	
7	Công suất hiện nay (m ³ / ngày đêm)	
8	Số người được cấp nước theo thiết kế	
9	Số người được cấp nước theo thực tế hiện nay	
10	Mô hình quản lý	
10.1	Cộng đồng quản lý	
10.2	Hợp tác xã	
10.3	Đơn vị sự nghiệp có thu quan lý	
10.4	Tư nhân	
10.5	Doanh nghiệp	
10.6	Các mô hình quản lý khác	
11	Tình trạng hoạt động	
11.1	Xác định tình trạng hoạt động của các công trình bằng phương pháp tính điểm, dựa vào các tiêu chí sau:	
a	Bộ máy tổ chức quản lý, vận hành, bảo dưỡng công trình: (Nếu có và đã được đào tạo hướng dẫn, được phân công cụ thể cho 2 điểm; nếu có nhưng chưa được đào tạo hướng dẫn, được phân công cụ thể cho 1 điểm; nếu không cho 0 điểm.)	
b	Hiệu suất hoạt động (hiệu suất bằng công suất hiện tại / công suất thiết kế) % (Nếu lớn hơn 70% cho 2 điểm; Từ 50 - 60% cho 1 điểm; dưới 50% cho 0 điểm.)	

c	lũy cho 2 điểm: Đủ chỉ tiêu cho 1 điểm; không đủ cho 0 điểm.)	
d	Tỉ lệ thất thoát nước	
	(Nếu nhỏ hơn 25% cho 2 điểm; từ 25-35% cho 1 điểm; nếu lớn hơn 35% cho 0 điểm)	
e	Nguồn nước cấp và chất lượng nước đầu ra ổn định	
	(Luôn luôn ổn định cho 2 điểm; không cấp nước dưới 1 tháng/ năm cho 1 điểm; không cấp nước từ 1 tháng/ năm trở lên cho 0 điểm)	
f	Công trình không hoạt động	
	(không cấp nước liên tục 3 tháng tính đến ngày khảo sát.)	
11.2	Xếp loại tình trạng hoạt động (theo tổng số điểm) (a + b + c + e)	
	a) Bảng 7 trở lên: Bền vững	
	b) Bảng 5 đến 6: Bình thường	
	c) Dưới 5 điểm trở xuống: hoạt động kém hiệu quả	
	d) Công trình không hoạt động	

Người lập biểu